

**CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC  
TRƯỜNG THPT LÔMÔNÔXỐP TÂY HÀ NỘI  
NĂM HỌC 2024 – 2025**

**I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THPT Lômônôxốp Tây Hà Nội

2. Địa chỉ: Phụng Châu – Chương Mỹ – Hà Nội

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Tư thực, do Hội đồng thành viên góp vốn  
gồm:

TT	Họ tên	Chức danh	Tỷ lệ vốn góp
1	Đỗ Trí Dũng	Thành viên góp vốn	50%
2	Đỗ Thị Ngọc Hồng	Thành viên góp vốn	50%

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu

a) Sứ mệnh:

- Xây dựng hệ thống giáo dục hiện đại, chất lượng;
- Mang tới những giá trị bền vững và tốt đẹp cho cộng đồng. Trở thành một hệ thống giáo dục uy tín trong nước.

b) Tầm nhìn:

- Định hướng “trường Việt Nam chất lượng cao” phát triển hài hòa các giá trị Đức – Trí – Thể – Mỹ;
- Giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy truyền thống “Tiên học lễ, hậu học văn”;
- Đào tạo ra các thế hệ học sinh tài, đức. Trang bị đầy đủ kỹ năng sống, văn hóa đọc trong thời đại mới và sẵn sàng hội nhập quốc tế.

c) Mục tiêu: Trở thành trường THPT chất lượng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của trường

- Năm 2010, trường THPT Trần Đại Nghĩa (tiên thân của trường THPT Lômônôxốp Tây Hà Nội) thành lập và đi vào hoạt động tại xã Tân Tiến, huyện Chương Mỹ, Hà Nội;

- Năm 2019, trường chuyên địa điểm hoạt động về Khuôn viên trường Đại học Sư phạm thể dục thể thao, xã Phụng Châu, huyện Chương Mỹ, Hà Nội;

- Năm 2023, Hội đồng quản trị Hệ thống Liên cấp Lômônôxốp hoàn thành mua 100% vốn góp của trường THPT Trần Đại Nghĩa, hoàn thành đổi tên thành trường THPT Lômônôxốp Tây Hà Nội và vận hành Nhà trường kể từ năm học 2023 – 2024.

6. Người đại diện theo Pháp luật: Ông Nguyễn Thế Hùng – Hiệu trưởng

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập số 4510/QĐ-UBND ngày 15/9/2010 về việc thành lập trường THPT Trần Đại Nghĩa. Quyết định đổi tên số 1315/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 về việc cho phép đổi tên trường THPT Trần Đại Nghĩa thành trường THPT Lômônôxốp Tây Hà Nội.

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường, chủ tịch Hội đồng trường số 1401/QĐ-SGDĐT ngày 09/6/2023. Danh sách thành viên Hội đồng trường gồm:

TT	Họ tên	Chức danh
1	Đỗ Trí Dũng	Chủ tịch Hội đồng trường
2	Đỗ Hương Giang	Thành viên
3	Đỗ Thị Ngọc Hồng	Thành viên
4	Đào Minh Thông	Thành viên
5	Trần Thị Thu Hương	Thành viên

c) Quyết định công nhận Hiệu trưởng số 1093/QĐ-SGDĐT ngày 15/6/2023.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường: Chi tiết theo văn bản đính kèm.

e) Thông tin Ban lãnh đạo Nhà trường

TT	Họ tên	Chức danh	SĐT liên hệ	Địa chỉ email
1	Nguyễn Thế Hùng	Hiệu trưởng	0912.632.687	hungnt.thpt@lomonoxop.vn

8. Các văn bản khác

## II. Thông tin về thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính các cơ sở giáo dục trong năm 2023 – 2024, trong đó có cơ cấu các khoản thu chi hoạt động như sau:

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
<b>A</b>	<b>TỔNG THU</b>	<b>6.860.541.600</b>	
1	Học phí	5.244.285.000	76%
2	Các khoản thu khác	1.616.256.600	24%
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI</b>	<b>7.287.521.907</b>	
1	Chi tiền lương và thu nhập	3.745.248.880	51,4%
2	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	452.515.534	6,2%
3	Chi hỗ trợ người học	0	0%
4	Chi khác	3.089.757.493	42,4%

2. Dự kiến các khoản thu và mức thu trong năm học 2024 và trong các năm học tiếp theo của cấp học

TT	Nội dung	2024 – 2025	2025 – 2026	2026 – 2027
1	Học phí			
-	Lớp 10	1.650.000	1.650.000	1.650.000
-	Lớp 11	1.650.000	1.650.000	1.650.000
-	Lớp 12	1.350.000	1.650.000	1.650.000
2	Các khoản thu khác			
-	Cơ sở vật chất	1.000.000	1.000.000	1.000.000
-	Nước uống	100.000	100.000	100.000

### III. Điều kiện đảm bảo chất lượng trong hoạt động giáo dục

#### 1. Thông tin về đội ngũ:

TT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo				Ghi chú
			Cơ hữu	Thỉnh giảng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Khác	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	45	22	23	42	3	0	2	
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	34	14	20	31	3	0	0	
1	Ngữ văn	5	4	1	4	1	0	0	
2	Lịch sử	2	1	1	2	0	0	0	

TT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo				Ghi chú
			Cơ hữu	Thỉnh giảng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Khác	
3	Địa lý	2	1	1	2	-	0	0	
4	GD kinh tế pháp luật	2	0	2	1	1	0	0	
5	Tiếng Anh	5	3	2	5	0	0	0	
6	N.Ngữ khác	0	0	0	0	0	0	0	
7	Toán học	8	6	1	8	0	0	0	
8	Vật lý	1	0	1	1	0	0	0	
9	Hóa học	1	1	0	1	0	0	0	
12	Tin học	3	0	3	2	1	0	0	
13	GD thể chất	2	1	1	2	0	0	0	
14	GD quốc phòng	1	0	1	1	0	0	0	
15	Văn hóa đọc	1	0	1	1	0	0	0	
16	Kỹ năng sống	1	0	1	1	0	0	0	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>34</b>	<b>14</b>	<b>20</b>	<b>31</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>100%</b>	<b>41%</b>	<b>59%</b>	<b>91%</b>	<b>9%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>								
1	Hiệu trưởng	1	1	0	0	0	0	0	
2	Phó hiệu trưởng	0	0	0	0	0	0	0	
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>								
1	Nhân viên văn thư	1	1	0	1	0	0	0	
2	Nhân viên kế toán	2	2	0	2	0	0	0	
3	Nhân viên nhân sự	1	0	0	1	0	0	0	
4	Nhân viên y tế	1	0	0	1	0	0	0	
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	1	0	0	0	
6	Nhân viên khác	4	4	1	3	0	0	2	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>10</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	
	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>100%</b>	<b>70%</b>	<b>10%</b>	<b>90%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>20%</b>	

11/4/2023

## 2. Thông tin về cơ sở vật chất:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	13	1,430m <sup>2</sup> /hs
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	13	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	03	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1 lớp/phòng học	-
8	Bình quân học sinh/lớp	29,77 hs/lớp	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m <sup>2</sup> )	4.300m <sup>2</sup>	11,11m <sup>2</sup> /hs
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )	2.620m <sup>2</sup>	6,77m <sup>2</sup> /hs
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	48-82 m <sup>2</sup>	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	60 m <sup>2</sup>	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	10m <sup>2</sup>	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	140 m <sup>2</sup>	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn TN, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	24m <sup>2</sup>	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	626	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	208	18
2	Khối lớp 11	208	18
3	Khối 12	212	19
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0

VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		24	0,06 học sinh/bộ		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác			Số thiết bị/lớp		
1	Ti vi		1	01		
2	Cát xét		0	0		
3	Đầu Video/đầu đĩa		0	0		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		13	01		
5	Thiết bị khác:		15	01		
	+ Loa rời		01	01		
	+ Máy chiếu di động		01	01		
	+ Thiết bị âm thanh đa năng		01	01		
	Nội dung		Số lượng (m2)			
X	Nhà bếp		0			
XI	Nhà ăn		0			
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho hs bán trú	0				
XIII	Khu nội trú	0				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02	0	06	0	0.14m <sup>2</sup> /học sinh
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

#### IV. Kế hoạch và kết quả hoạt động

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục năm học

a) Kế hoạch tuyển sinh năm học 2024 – 2025

==  
SA  
TA  
IG H  
MI  
AY  
S

TT	Nội dung	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	Điều kiện tuyển sinh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã hoàn thành chương trình bậc học Trung học cơ sở; Có đủ điều kiện và đủ hồ sơ đăng ký trong Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 theo Quy chế thi tuyển sinh hiện hành;</li> <li>- Trúng tuyển trong kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 do Thành phố tổ chức.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã hoàn thành chương trình, nội dung giáo dục lớp 10;</li> <li>- Đủ điều kiện lên lớp theo Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh THCS, THPT theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 quy định về đánh giá học sinh của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã hoàn thành chương trình nội dung giáo dục lớp 11;</li> <li>- Đủ điều kiện lên lớp theo Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh THCS, THPT theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011, Thông tư 26/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.</li> </ul>
2	Chỉ tiêu	270		
3	Phương thức tuyển sinh	PA 1: Xét tuyển dựa trên kết quả rèn luyện, học tập của học sinh ở cấp THCS; PA 2: Xét tuyển dựa trên điểm xét tuyển của thí sinh tham dự kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT công lập năm học 2024-2025.		
4	Các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh nộp đơn đăng ký xét tuyển từ ngày 20/4/2024 đến ngày 20/7/2024;</li> <li>- Học sinh nộp Bằng tốt nghiệp THCS hay Giấy chứng nhận tốt nghiệp THCS tạm thời từ ngày 01/6/2024 đến ngày 15/8/2024;</li> <li>- Xác nhận nhập học cho học sinh theo kế hoạch của Sở Giáo dục và Đào tạo.</li> </ul>		

b) Kế hoạch giáo dục

- Khối 10 học sinh học theo chương trình giáo dục phổ thông 2018, theo tổ hợp môn học mà học sinh lựa chọn;

- Đảm bảo dạy đủ môn theo quy định, giáo dục trải nghiệm sáng tạo, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục hướng nghiệp, giáo dục pháp luật;

- Thực hiện chương trình 35 tuần theo Quy định của Bộ Giáo dục - Đào tạo và chương trình giáo dục nhà trường xây dựng.

c) Quy chế phối hợp giữa Nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

- Hằng năm, kiện toàn Ban ĐD CMHS tại các lớp và Ban ĐD CMHS nhà trường;

- Xây dựng Quy chế phối hợp hoạt động giữa nhà trường và Ban ĐD CMHS theo từng năm học;

- Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh các lớp và cấp trường theo từng năm học;

- Định kỳ tổ chức các Hội nghị cha/mẹ HS trong năm học (ít nhất 03 lần/năm học);

- Liên lạc thường xuyên với cha mẹ và gia đình học sinh toàn trường qua môi trường mạng Internet (Hình thức tin nhắn SMS);

- Yêu cầu và giáo dục, rèn luyện cho HS trong việc xác định động cơ, thái độ học tập đúng đắn;

- Yêu cầu HS luôn chủ động, tích cực sáng tạo trong các nội dung và chương trình giáo dục;

- Chú trọng giáo dục và định hướng lựa chọn nghề nghiệp cho HS sau tốt nghiệp THPT.

d) Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục

- Có đủ diện tích trường lớp theo quy định: đảm bảo xanh - sạch - đẹp;

- Bước đầu đáp ứng đủ điều kiện về phòng học và các điều kiện vật chất khác đảm bảo cho quá trình giáo dục;

- Trang bị các phương tiện giáo dục và giải trí hiện đại như mạng internet không dây, thư viện sách, hội trường, phòng vi tính, phòng bộ môn, Tin học ..., phòng thí nghiệm thực hành, trang thiết bị dạy học và nhiều phương tiện khác cung cấp khá đầy đủ các điều kiện học tập, giảng dạy, chăm sóc sức khỏe học sinh....

- Tổ chức các hoạt động ngoại khóa: Tổ chức tư vấn tâm sinh lý và hành vi lứa tuổi, tổ chức các hoạt động giao lưu, tọa đàm nhân các ngày Lễ, ngày kỷ niệm trong năm học;

- Tổ chức cho HS tham gia các Hội thi do ngành và địa phương, nhà trường tổ chức.



e) Thực đơn mẫu hàng ngày của học sinh

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2023 – 2024

a) Kết quả tuyển sinh

- Số lượng tuyển sinh vào 10: 02 lớp với 45 học sinh;
- Số chỉ tiêu được giao: 225 học sinh;
- Tỷ lệ: 20%.

b) Đánh giá học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 12	Lớp 11	Lớp 10
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>				
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	89.58	86.36	90	97.73
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	8.3	12.88	6.88	0
3	Trung bình/ Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.6	0.76	0.53	0
4	Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1.52	0	2.5	1.49
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>				
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	48.51	56.82	44.38	38.64
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	48.21	43.18	49.38	59.09
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2.97	0	6.25	0
4	Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.31	0	0	2.77
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99.4	100	99.44	97.7
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	44.64	56.06	38.75	31.82
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	16.96	43.18	0	0
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0.6	0	0.6	2.3
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	2.38	0	4.38	2.2
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	13	3	10	0

NG  
 THỜI  
 XÔ  
 ÔI  
 14

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 12	Lớp 11	Lớp 10
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện	5	0	4	1
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: 132 học sinh.

#### IV. Cách thức công khai


1. Công khai trên cổng thông tin điện tử.
2. Phổ biến công khai vào buổi họp PHHS đầu năm học.

#### V. Thời gian công khai

1. Thời điểm công khai  
- Công khai các nội dung theo quy định;
2. Thời gian công khai: tối thiểu 05 năm kể từ ngày công bố công khai./.

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2024

TM. BAN GIÁM HIỆU  
HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thế Hùng